

CÔNG TY TNHH THÁI LONG C&C
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÁI LONG C&C

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI LONG C&C COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAI LONG C&C CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109599085

3. Ngày thành lập: 16/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 905, Tầng 9 Toà nhà Detech 2, Số 107 Đường Nguyễn Phong Sắc, Phường
Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0763392555

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây lấy sợi	0116
2.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
3.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
4.	Trồng cây hàng năm khác	0119
5.	Trồng cây ăn quả	0121
6.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
7.	Trồng cây điều	0123
8.	Trồng cây hồ tiêu	0124
9.	Trồng cây cao su	0125
10.	Trồng cây cà phê	0126
11.	Trồng cây chè	0127
12.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
13.	Trồng cây lâu năm khác	0129
14.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
15.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
16.	Chăn nuôi khác	0149
17.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
18.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
19.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
20.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
21.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
22.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
23.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231

24.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	0232
25.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
26.	Khai thác thủy sản biển	0311
27.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
30.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
31.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
32.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
33.	Khai thác muối	0893
34.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
36.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
37.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
38.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
39.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
40.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
41.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
42.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
43.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
44.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
45.	Sản xuất đường	1072
46.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
47.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
48.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
49.	Sản xuất chè	1076
50.	Sản xuất cà phê	1077
51.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
52.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
53.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
54.	Sản xuất rượu vang	1102
55.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
56.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
57.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
58.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
59.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
60.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

62.	In ấn	1811
63.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
64.	Sao chép bản ghi các loại	1820
65.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
66.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
67.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
68.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
69.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
70.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
71.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
72.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
73.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
74.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
75.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
76.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
77.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
78.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
79.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
80.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
81.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
82.	Đúc sắt, thép	2431
83.	Đúc kim loại màu	2432
84.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
85.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
86.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
87.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
88.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
89.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
90.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
91.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
92.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
93.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
94.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
95.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
96.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
97.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

98.	Sản xuất nhạc cụ	3220
99.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
100.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
101.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
102.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
103.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
104.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
105.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
106.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
107.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
108.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
109.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
110.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
111.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
112.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
113.	Thu gom rác thải độc hại	3812
114.	Tái chế phế liệu	3830
115.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
116.	Xây dựng nhà để ở	4101
117.	Xây dựng nhà không để ở	4102
118.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
119.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
120.	Xây dựng công trình điện	4221
121.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
122.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
123.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
124.	Xây dựng công trình thủy	4291
125.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
126.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
127.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
128.	Phá dỡ	4311

129.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);	4312
130.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
131.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
132.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
133.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
134.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc. + Thử độ ẩm và các công việc thử nước. + Lắp đặt chất dẫn cách (chống thấm, nhiệt, ẩm) + Chống ẩm và chống thấm nước các toà nhà. + Chống mối các công trình + Chôn chân trụ. + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất. + Uốn thép. + Xây gạch và đặt đá. + Lợp mái bao phủ toà nhà. + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Các công việc dưới bề mặt; + Xây dựng bể bơi ngoài trời; + Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;	4390
135.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
136.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
137.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513

138.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bảo hành, sửa chữa xe ô tô; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và các linh kiện phụ tùng ô tô, xe máy;	4520
139.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
140.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
141.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
142.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
143.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa. - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
144.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
145.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
146.	Bán buôn thực phẩm	4632
147.	Bán buôn đồ uống	4633
148.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
149.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi; - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; - Bán buôn dao, kéo; - Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp).	4649
150.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
151.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
152.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

153.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659
154.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
155.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)	4662
156.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
157.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
158.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
159.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
160.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
161.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
162.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
163.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
164.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
165.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
166.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)	4773
167.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
168.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Bán lẻ hàng hóa thông qua các phương thức như đặt hàng qua đường bưu điện, internet, chuyển hàng đến địa chỉ theo yêu cầu của người mua.(chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)	4791

169.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu (trừ hoạt động đầu giá) Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ...; - Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).	4799
170.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
171.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
172.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4931
173.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4932
174.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4933
175.	Vận tải đường ống	4940
176.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
177.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
178.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
179.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
180.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
181.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
182.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
183.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
184.	Bốc xếp hàng hóa	5224
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
186.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: giao nhận hàng hóa, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
187.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
188.	Cơ sở lưu trú khác	5590

189.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
190.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
191.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
192.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, vũ trường)	5630
193.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán (Loại trừ hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán)	6612
194.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
195.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản (Điều 3, Điều 74 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6820
196.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn luật, tài chính, kế toán)	7020

197.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan - Thiết kế cấp thoát - nước (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng). - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Điểm b, khoản 1, Điều 49 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Khảo sát địa chất, Khảo sát địa chất công trình (khoản 1, Điều 46 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu) - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 18 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu) - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu (Khoản 8, điều 4 Luật Đấu thầu năm 2013) - Thiết kế cơ - điện công trình (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp (Điều 44, Nghị định 137/2013/NĐ-CP) - Thiết kế quy hoạch xây dựng; (Điều 47 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Quản lý đầu tư xây dựng công trình hạng 2 (Điều 156 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác - Thiết kế kiến trúc công trình (Điểm a, khoản 1 Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng). - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp (Điểm b, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng);	7110
198.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
199.	Quảng cáo	7310
200.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
201.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
202.	Hoạt động nhiếp ảnh (Không bao gồm Hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
203.	Hoạt động thú y	7500
204.	Cho thuê xe có động cơ	7710
205.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
206.	Cho thuê băng, đĩa video	7722

207.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
208.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
209.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
210.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
211.	Đại lý du lịch	7911
212.	Điều hành tua du lịch	7912
213.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
214.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
215.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
216.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
217.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
218.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
219.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
220.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
221.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ Hội chợ)	8230
222.	Dịch vụ đóng gói	8292
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm) (Điều 28 Luật thương mại năm 2005)	8299
224.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
225.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

226.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
227.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
228.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
229.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
230.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
231.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Loại trừ hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
232.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
233.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
234.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (Nghị định 36/2019/NĐ-CP)	9312
235.	Hoạt động thể thao khác	9319
236.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
237.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
238.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
239.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
240.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
241.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
242.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
243.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
244.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

245.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
246.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THỦY	Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	200.000.000	40,000	033189001555	
2	NGUYỄN THỊ LOAN	Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	125.000.000	25,000	033190003432	
3	NGUYỄN THANH TÙNG	Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	175.000.000	35,000	033088002349	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THỦY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033189001555

Ngày cấp: 23/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đan Nhiễm, Thị Trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội